TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2017/HNGĐ–PT
Ngày: 21/11/2017
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương.
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Ông Nguyễn Như Hiển.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 21/11/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2017/HNGĐ - PT ngày 10/10/2017 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện YD, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2017/QĐ-PT ngày 24 /10 /2017, quyết định hoãn phiên toà số: 35/2017/QĐ-PT ngày 02/11/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975 (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn M, sinh năm 1971 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn YH, xã YL, huyện YD, tỉnh Bắc Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Hoàng Văn M: Ông Nguyễn Văn U - Luật sư, Văn phòng luật sư TĐ - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

Địa chỉ: tổ B, phường MĐ, thành phố Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1952 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Đặng Thị E, sinh năm 1956 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1968 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Ông Đinh Quang L, sinh năm 1959 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1934 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn YH, xã YL, huyện YD, Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Q là bà Giáp Thị H và ông Hoàng Trọng N - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

3.7. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1986 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn BB, xã YL, huyện YD, Bắc Giang.

3.8. Ngân hàng chính sách xã hội huyện YD, Bắc Giang do ông Dương Quốc D - Giám đốc đại diện (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: khu A, thị trấn N, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

4.1. UBND huyện YD, do bà Phòng Thị N- Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện YD - Đại diện theo ủy quyền (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4.2. UBND xã YL, huyện YD do ông Nguyễn Văn K - Phó Chủ tịch UBND xã - Đại diện theo ủy quyền (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4.3. Ban lãnh đạo thôn YH, do ông Hoàng Văn V - Trưởng thôn YH, xã YL - Đại diện (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4.4. Anh Hoàng Văn K, sinh năm 1961(Có mặt).

4.5. Cháu Hoàng Hà Vân A, sinh năm 1993 (Có mặt).

4.6. Cháu Hoàng Tuấn P, sinh năm 1996 (Xin xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn YH, xã YL, huyện YD, Bắc Giang.

5. Người kháng cáo:

5.1. Chị Nguyễn Thị T - Là nguyên đơn.

5.2. Anh Hoàng Văn M - Là bị đơn.

5.3. Bà Nguyễn Thị Q - Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/10/2016 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Hoàng Văn M kết hôn với nhau vào ngày 14/10/1992 âm lịch, trước khi cưới 2 bên có tìm hiểu thỏa thuận và đăng ký kết hôn tại UBND xã YL, cưới xong chị về nhà chồng làm dâu ngay. Năm 2002 anh M đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến tháng 2/2016 anh M về nước, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong sinh hoạt hàng ngày, thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau, anh M đã nhiều lần hành hạ chị cả về thể chất và tinh thần và đe dọa tính mạng chị, nên vợ

chồng đã sống ly thân và thực sự cắt đứt quan hệ tình cảm vợ chồng từ tháng 8/2016 đến nay. Mặc dù đã được gia đình hai bên dàn xếp nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung: Hoàng Hà Vân A, sinh năm 1993 và Hoàng Hà Vân B, sinh năm 1998. Nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung vì các cháu đều đã trưởng thành.

Về tài sản: Vợ chồng khi cưới không ai có tài sản riêng, vợ chồng ở chung với gia đình khoảng 1 tháng thì ra ở riêng, ban đầu ở nhà ngang của gia đình chồng, đến tháng 8/1993 vợ chồng làm 3 gian nhà tạm ra bãi đất do gia đình chồng khai hoang từ trước, đất ở này đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến cuối năm 1993 thì thôn YH thu hồi đất để bán cho các gia đình có nhu cầu đất ở để lấy tiền làm đường điện và mỗi gia đình muốn mua đất ở phải đóng tiền trước 40% với giá 3000đồng/m^2, tại thời điểm đó bãi đất vợ chồng chị làm nhà có diện tích là 7 thước = 168m^2, vợ chồng chị nộp tiền cho thôn YH (do ban quản lý xây dựng đường điện của thôn).

Về diện tích ao của vợ chồng: Vào khoảng đầu năm 1994 Ban các cụ xóm C, thôn YH có diện tích đầm lầy của thôn bán cho các hộ sử dụng lâu dài để các cụ lấy tiền xây chùa của xóm C, thôn YH, vợ chồng chị có mua khoảng hơn 800m^2 đất đầm lầy của các cụ với giá 1500 đồng/ 1m^2 nhưng chị không nhớ là bao nhiêu tiền, do thời gian đã lâu và vợ chồng đều đi nước ngoài nên giấy tờ nộp tiền để mua diện tích đất trên đã bị thất lạc nay chị không còn giữ được nữa.

Đến khoảng năm 2003, nhà nước có đợt làm giấy chứng nhận QSDĐ ở cho tất cả các hộ gia đình có đủ điều kiện làm giấy chứng nhận QSDĐ ở và theo qui định là mỗi hộ chỉ được sử dụng 1 đất ở diện tích sử dụng tối đa là 360m^2 trong 1 giấy chứng nhận QSDĐ ở và phải nộp nốt số tiền 60% còn lại cho Thôn, tại thời điểm này anh Hoàng Văn K là anh ruột anh M làm trưởng thôn, nhưng đến ngày 05/6/2013 nhà nước mới cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở cho vợ chồng. Chính vì vậy, đến nay vợ chồng chị được sử dụng hợp pháp 360m^2 đất ở và sử dụng khoảng 700m^2 đầm lầy nay vợ chồng đã đào ao và xây tường bao quanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản chung của vợ chồng hiện nay anh M quản lý cả gồm: Nhà ở 3 tầng khoảng 140m^2 làm năm 2007 trên đất ở có diện tích 360m^2 và 700m^2 đất vườn do vợ chồng mua và đã đào ao xây tường bao quanh ao, 1 xe máy SH, 01 bộ bàn ghế gỗ Hương, 01 ty vi 42 in và 01 kệ để ti vi, 01 máy điều hòa Panasonic loại 9000; 01 bộ bàn ăn gỗ Xoan; 01 tủ lạnh Hi ta chi, 01 cây nước nóng lạnh; 01 máy giặt Sanyo. Anh M còn quản lý 300.000.000 đồng do anh M gửi tiền và đã rút tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YD ngày 27/10/2016; Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản gì nữa.

Về công nợ: Vợ chồng không cho ai vay gì mà còn nợ như sau:

- Năm 2008, vay của chị Nguyễn Thị Y là em gái 21.000.000 đồng và bà Đặng Thị E là mẹ đẻ 15.000.000 đồng và 05 chỉ vàng để làm nhà tầng của vợ chồng.

- Năm 2008, vay ké sổ vay vốn ngân hàng của ông Nguyễn Văn R 30.000.000 để trả nợ đậy vào vay ké sổ Ngân hàng của ông Nguyễn Văn L vay khi làm nhà tầng của vợ chồng, hàng tháng chị vẫn trả tiền lãi, còn tiền gốc chưa trả được đồng nào.

- Năm 2010, vay của chị Nguyễn Thị O 02 chỉ vàng mục đích vay để chi tiêu trong gia đình.

- Năm 2012, nhờ ông Nguyễn Xuân C là bố đẻ vay hộ 12.000.000đồng để chi tiêu trong gia đình.

- Ngày 2/2/2015 vay của ông Đinh Quang L 20.000.000đồng lãi suất 1% tháng để xây tường bờ ao.

- Ngày 10/9/2014 vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện YD 12.000.000đồng để chi tiêu trong gia đình, hàng tháng chị vẫn trả lãi.

Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án định giá toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trừ số nợ, còn lại chia đôi, chị xin được sở hữu nhà 3 tầng và sử dụng 1/2 đất ở đã làm nhà tầng cùng 1/2 đất vườn, ao; giao cho anh M sở hữu 1/2 đất ở và 1/2 đất vườn, ao còn lại. Chị không đồng ý trả lại đất ở của vợ chồng cho bà Q, vì đất ở này là của vợ chồng chị đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở mang tên vợ chồng chị;

Bị đơn là anh Hoàng Văn M trình bày: Về thời gian kết hôn, lý do kết hôn và con chung và tài sản chung như chị T khai là đúng; Vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau từ khi cưới đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T làm cán bộ dân số của UBND xã YL nên hay rượi chè, đã nhiều lần chị T uống rượi say, có lần đêm hôm mới về; Cuối năm 2015 chị T đã có quan hệ bất chính với người khác. Sự việc xảy ra anh không có nhà vì anh làm ăn ở Đài Loan từ năm 2002 đến tháng 2/2016 anh về nước. Mặc dù sự việc đã xảy ra anh chỉ yêu cầu chị T nhận lỗi thì anh sẽ bỏ qua nhưng chị T không nói gì với anh, từ đó 2 bên đối xử lạnh nhạt với nhau, có vài lần vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đánh cãi nhau. Chị T đã bỏ đi từ ngày 22/9/2016, vợ chồng đã cắt đứt quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 8/2016 đến nay. Kể từ khi chị T bỏ đi đến nay anh và gia đình không đến gọi chị T về làm ăn nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung Hoàng Hà Vân A, sinh năm 1993 và Hoàng Hà Vân B, sinh năm 1998; Nay ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung vì các cháu đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung của vợ chồng hiện nay anh đang quản lý gồm: Nhà ở 3 tầng khoảng 140m^2 làm năm 2007, lúc này chị T đi làm ăn ở Đài Loan 2 năm về làm nhà và nuôi con, còn anh vẫn làm ăn ở Đài Loan. Nhà 3 tầng làm trên đất ở có diện tích 360m^2 do bố mẹ đẻ anh cho vợ chồng và 700m^2 đất vườn do vợ chồng mua và đã đào ao xây tường bao quanh ao.

- 1 xe máy SH anh đã bán cho cháu Hoàng Tuấn P ở cùng xóm với giá 35.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương anh bán cho anh Hoàng Văn K là anh ruột ở cùng xóm giá 10.000.000đồng (đều bán sau khi chị T đã bỏ đi). Số tiền anh bán tài sản trên anh đã dùng để trả nợ anh ruột là Hoàng Văn G 35.000.000 đồng tiền múc và quây ao, số tiền còn lại anh chi tiêu hết.

- 01 ty vi 42 in anh đã cho em gái là Hoàng Thị O ở cùng xóm (cho sau khi chị T bỏ đi).

- 01 Máy điều hòa bị háng; 01 bộ bàn ăn gỗ xoan; 01 tủ lạnh Hi ta chi, 01 cây nước nóng lạnh; Còn máy giặt bị háng anh cho cháu Nguyễn Văn S ở cùng xóm cháu đã bán sắt vụn, chị T còn quản lý 01 xe mô tô nhãn hiệu Vison. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản gì nữa.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ và không cho ai vay gì.

Về ruộng đất nông nghiệp : Hai bên không vướng mắc gì.

Nay ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản như sau: Tòa án định giá nhà 3 tầng để chia đôi, còn đất ở thì trả lại bố mẹ anh, đồ dùng sinh hoạt còn lại anh đang quản lý: 01 bộ bàn ăn gỗ xoan; 01 tủ lạnh Hitachi, 01 cây nước nóng lạnh thì Tòa án định giá chia đôi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Nguyễn Thị Q - Do anh Hoàng Văn K đại diện theo ủy quyền trình bày: Về nguồn gốc đất ở hiện vợ chồng anh M và chị T đang tranh chấp là nguồn gốc của bố mẹ anh khai hoang từ trước khi vợ chồng anh M kết hôn và bố mẹ anh đổi cho nhiều người trong xóm để thành bãi đất ở để làm nhà cho vợ chồng anh M ra ở riêng. Vì vậy chị T đã khai trong hồ sơ là đất ở của vợ chồng là do bố mẹ chồng khai hoang để cho vợ chồng làm nhà là đúng.

Năm 2003, thời điểm này anh K đang làm trưởng thôn YH, xã YL, UBND xã đã xử lý vi phạm về đất ở trong đó có trường hợp của vợ chồng anh M nên mặc dù vợ chồng chị T (thời điểm đó anh M đang ở nước ngoài) đã làm thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhưng UBND huyện YD không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn xã YL, trong đó có đất ở của vợ chồng chị T mà các hộ vi phạm phải bị xử lý và nộp tiền xử lý vi phạm thì mới được làm thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh K là người nộp tiền về UBND xã YL nhưng do lâu ngày anh không nhớ anh M hay chị T đưa tiền cho anh để nộp xã. Năm 2013, vợ chồng anh M được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhưng

đã sai lệch so với hồ sơ ban đầu, sơ đồ đất ở là không đúng vì đất ở nằm dài theo mặt đường và chiều sâu ngắn hơn so với hiện nay nhưng đúng về diện tích là 360m^2.

Nay anh yêu cầu vợ chồng anh M phải trả lại mẹ anh 360m^2 đất ở hiện vợ chồng anh M đang quản lý.

Anh K xác nhận có mua của anh M 1 bộ bàn ghế gỗ Hương với giá 10.000.000 đồng hiện anh đang sử dụng;

2. Chị Nguyễn Thị Y trình bày: Chị với chị T là chị em ruột, khoảng năm 2008 cho chị T vay 21.000.000 đồng để làm nhà 3 tầng, vì là chị em với nhau nên khi cho nhau vay 2 bên không lập thành văn bản, chỉ có mẹ đẻ chị là bà Đặng Thị E chứng kiến. Nay chị yêu cầu vợ chồng anh M phải trả số tiền trên và không tính lãi suất.

3. Ông Nguyễn Văn R trình bày: Vào 20/9/2015 chị T có vay ké vào sổ vay vốn ngân hàng của gia đình ông với số tiền là 30.000.000 đồng, hàng tháng chị T vẫn trả tiền lãi cho ngân hàng. Nay ông yêu cầu chị T phải trả số tiền gốc là 30.000.000 đồng để ông L toán trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YD.

4. Chị Nguyễn Thị O trình bày: Chị với chị T là chị em ruột với nhau, năm 2010 chị cho chị T vay 02 chỉ vàng 10 là tài sản riêng của chị, khi 2 bên cho nhau vay mượn không lập thành văn bản và không có ai chứng kiến. Nay chị yêu cầu vợ chồng chị T phải trả số vàng trên và không tính lãi suất.

5. Ông Nguyễn Xuân C trình bày: Ông là bố đẻ của chị T, năm 2012 ông có vay hộ chị T: 12.000.000 đồng là tiền của họ do ông quản lý ông có ghi vào sổ theo dõi thu chi của họ và vợ ông là bà Đặng Thị E cho chị T vay: 15.000.000 đồng và 5 chỉ vàng 10; vì chị T là con gái ông nên khi 2 bên cho nhau vay mượn không lập thành văn bản. Nay ông yêu cầu vợ chồng chị T phải trả số tiền và vàng trên, không tính lãi;

6. Ông Đinh Quang L trình bày: Ông với chị T chỉ là người cùng xóm với nhau vào ngày 2/2/2015 ông có cho chị T vay 20.000.000 đồng, khi vay chị T có viết vào quyển vở học sinh của ông vẫn theo dõi cho mọi người vay tiền; chị T có nói là vay về để xây tường bờ ao. Nay ông yêu cầu chị T Phải trả số tiền trên và tính lãi suất 1%/ tháng tính từ ngày vay đến nay.

7. Ngân hàng chính sách xã hội huyện YD do ông Dương Quốc D - Giám đốc, đại diện trình bày: Ngày 10/9/20014, Chị T có vay của Ngân hàng chính sách huyện YD 12.000.000 đồng với lãi suất 0,8%/ tháng. Kể từ đó đến nay chị T chưa trả được tiền gốc, đã trả tiền lãi là 3.308.800 đồng, số tiền lãi tính đến ngày 11/8/2017 là 99.200 đồng. Nay yêu cầu chị T phải thanh toán trả cả gốc và lãi suất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Uỷ ban nhân dân huyện YD do bà Phòng Thị N- Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện YD trình bày: Thửa đất số 159a, tờ bản đồ số 27 tại thôn YH, xã YL đã được UBND huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn M và Nguyễn Thị T, với diện tích là 360m^2 (gồm 300m^2 đất ở và 60m^2 đất trồng cây lâu năm) số giấy chứng nhận BP855406, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00445/142/QĐ-UBND, ngày 05/6/2013. Phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay bà Ngân đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Uỷ ban nhân dân xã YL do ông Nguyễn Văn K - Phó Chủ tịch UBND xã đại diện theo uỷ quyền trình bày: Về đất ở, đất vườn của vợ chồng ông M và bà T có diện tích là 360m^2 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp thì Tòa án cứ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về đất ao của vợ chồng ông M và bà T hiện nay chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ trước đến nay vợ chồng ông M và bà T vẫn sử dụng ổn định, đã được xây tường bao quanh, không có tranh chấp gì. Nay đề nghị Tòa án giải quyết tạm giao cho các bên theo qui định của pháp luật và sau này khi cần thiết thì UBND xã sẽ có ý kiến sử lý sau.

3. Cháu Hoàng Hà Vân A trình bày: Cháu là con của bố M mẹ T, ngày 18/9/2015 cháu mua xe mô tô nhãn hiệu Vison BKS 98 B2. 449.51 bằng tiền lương của cháu, đăng ký xe mang tên cháu. Nay bố cháu là Hoàng Văn M yêu cầu Tòa án tính chiếc xe mô tô là tài sản chung để chia thì cháu không đồng ý vì là tài sản riêng của cháu.

4. Cháu Hoàng Tuấn P trình bày: Cháu gọi chú M là chú ruột, ngày 8/10/2016 chú M có bán cho cháu 01 xe mô tô nhãn hiệu SH more biển kiểm soát 98 B2-61193 với giá 35.000.000 đồng, 2 bên có lập thành văn bản mua bán xe và có chứng thực của UBND xã YL, cháu đã thanh toán trả tiền đấy đủ cho chú M.

Bà Giáp Thị H - Trợ giúp viên pháp lý, là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Q trình bày: về nguồn gốc đất ở hiện vợ chồng anh M đang quản lý là của gia đình bà Q, ngay lời khai của chị T cũng thừa nhận như vậy. Gia đình bà Q chỉ cho vợ chồng anh M ra ở riêng chứ không cho vợ chồng đất ở. Nay yêu cầu vợ chồng anh M phải trả lại gia đình bà Q 360m^2 đất ở. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở này cho vợ chồng anh M, chị T là không đúng, vì: Thủ tục, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có văn bản ủy quyền của anh M, không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh M, nay đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của vợ chồng anh M và chị T để trả lại đất ở cho gia đình bà Q.

Với nội dung trên, bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2017/HNGĐ- ST ngày 11/8/2017 của Toà án nhân dân huyện YD đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 165; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 BLTTDS. Điều 27 - Pháp lện án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009; Điểm c Điều 11, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn M.

- Bác yêu cầu của Hoàng Văn M yêu cầu chia chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vison trị giá 25.600.000 đồng của con gái là Hoàng Hà Vân A.

- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q - Do anh Hoàng Văn K, đại diện theo ủy quyền, yêu cầu chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn M trả lại 360m^2 đất ở.

- Bác yêu cầu của bà Đặng Thị E yêu cầu chị T và anh M trả 15.000.000 đồng và 5 chỉ vàng 10 = 17.500.000 đồng.

- Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị O yêu cầu vợ chồng chị T và anh M trả 02 chỉ vàng 10 = 7.000.000 đồng.

- Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị Y yêu cầu chị T và anh M trả 21.000.000 đồng.

Tài sản chung của vợ chồng.

Lấy điểm giữa của cạnh đất ở phía Bắc giáp đường liên xã làm chuẩn (ký hiệu M1) kéo 1 đường gấp khúc về phía nam hết đất ở (ký hiệu M2) rồi tiếp tục kéo về phía nam hết đất ao giáp đường đi (ký hiệu M3) làm đường gianh giới phân đôi đất ở và đất ao.

- Giao chị Nguyễn Thị T được sử dụng 1/2 đất ở của vợ chồng có diện tích là 187 m^2 (trong đó có 150 m^2 là đất ở = 255.000.000 đồng và 37 m^2 đất vườn = 31.450.000 đồng), tại thửa đất số 159a, tờ bản đồ số 27 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 855406, ngày 05/6/2013, địa chỉ tại thôn YH, xã YL, huyện YD; ký hiệu S1, cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp đường đi liên xã (ký hiệu M1-D) dài 6,35m.

+ Phía Đông: Giáp nhà chị Hoàng Thị T và ao nhà anh Hoàng Văn G (ký hiệu D-Q-C) dài 16,62m và 11,06m.

+ Phía Nam: Giáp ao của vợ chồng (ký hiệu C-M2) dài 6,03m.

+ Phía Tây: là đường danh giới phân đôi đất ở (ký hiệu M2-M1) dài 11,12m. 2,79m và 15,37m. (Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho Chị T sở hữu tài sản trên đất ở gồm: 01 nhà ở 3 tầng = 544.227. 000 đồng; 01 mái hiên = 12.480.000 đồng + tường bao = 12. 695000 đồng; cổng sắt = 4.197.000 đồng; trụ cổng xây gạch = 753.000 đồng; Sân phía sau nát gạch là nem = 748.000 đồng.

- Tạm giao cho chị T sử dụng 373,8 m^2 đất ao = 55.546.680 đồng, chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ: tại thôn YH, xã YL, (ký hiệu S3), cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp phần đất ở của chị T (ký hiệu M2-C-Q-P-L-K) dài: 6,03m; 11,06m; 1,25m; 5,35m; 14,20 m và 5,57m.

+ Phía Đông: Giáp ao nhà anh Hoàng Văn G (ký hiệu K-I) dài 15,77m và 3,15m.

+ Phía Nam: Giáp đường đi (ký hiệu I-M3) dài 14,70m.

+ Phía Tây: là đường danh giới phân đôi ao (ký hiệu M3-M2) dài 29,37m (Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho chị T sử dụng: 25,05m^2 tường bao xây cay phía nam = 1.399.500 đồng; 95,7 m^2 tường xây cay quanh ao (1/2 ao chị T được giao tạm sử dụng) = 16.451.000 đồng.

Tổng số chị T được sở hữu và sử dụng là 934.947.180 đồng.

Nhưng chị T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ của vợ chồng gồm: Ông Nguyễn Văn R 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 28/7/2017 trở đi đến khi chị T thanh toán xong. Ông Nguyễn Xuân C 12.000.000 đồng. Ông Đinh Quang L 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi và phải chịu tiền lãi suất phát sinh theo 2 bên thỏa thuận kể từ ngày 11/8/2017 trở đi đến khi chị T thanh toán xong. Ngân hàng chính sách huyện YD 12.000.000 đồng tiền gốc, 99. 200 đồng tiền lãi và phải chịu tiền lãi phát sinh theo hồ sơ xin vay vốn mã khách hàng số 1300137521, kể từ ngày 11/8/2017 trở đi đến khi chị T thanh toán xong. Chị T có trách nhiệm trả anh Hoàng Văn M 216.000.000đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản.

Tổng giá trị tài sản chị T được sở hữu và sử dụng: 638.847.980 đồng;

- Giao cho anh M được sử dụng phần đất ở còn lại của vợ chồng có diện tích 173,5m^2 (trong đó có 150m^2 là đất ở = 255.000.000 đồng và 23,5m^2 đất vườn = 19.975.000 đồng - ký hiệu S2), cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp đường đi liên xã (ký hiệu M1-A) dài 6,35m.

+ Phía Tây: Giáp nhà ông Dương Văn D (ký hiệu A-Đ-B) dài 5,75m; 16,94m và 4,90m.

+ Phía Nam: Giáp ao của vợ chồng (ký hiệu B-M2) dài 6,02m.

+ Phía Đông: Giáp phần đất ở của chị T (ký hiệu M2-M1) dài 11,12m; 2,79m và 15,37.(Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh M sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà chăn nuôi = 3.415.000 đồng, 40,5 m^2 tường cay phía bắc giáp đường liên xã = 6.962.000 đồng, 35.000.000 đồng tiền bán xe mô tô SH, 01 bộ bàn ghế gỗ xoan = 3.675.000 đồng, 01 tủ lạnh hãng Hitachi = 560.000 đồng, 01 bình nóng lạnh = 2.580.000 đồng, 10.000.000 đồng tiền bán bộ bàn ghế gỗ Hương.

Tạm giao cho anh Hoàng Văn M sử dụng 464,8m^2 đất ao (ký hiệu S4) = 69.069.000 đồng, còn lại chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ: tại thôn YH, xã YL, cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp phần đất ở của anh M và nhà ông Dương Văn D (ký hiệu M2-B-Đ-G) dài 6,02m; 4,90m, 2,37m; 5,25m và 2,37m.

+ Phía Tây: Giáp nhà ông Ngô Quang L (ký hiệu G-H) dài 29,78m.

+ Phía Nam: Giáp đường đi (ký hiệu H-M3) dài 14,72m.

+ Phía Đông: là đường danh giới phân đôi ao (ký hiệu M3-M2) dài 29,37m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Giao cho anh M sở hữu: 25,05m^2 tường bao xây cay phía nam = 1.399.500 đồng và 95,7m^2 tường xây cay quanh ao (1/2 ao anh M được giao tạm sử dụng) = 16.451.000 đồng.

Anh Hoàng Văn M được nhận 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản do chị T trả.

Tổng giá trị tài sản anh M được sở hữu và sử dụng là 640.806.500 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21/8/2017, chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn kháng cáo, ngày 24/8/2017 chị T nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm giải quyết chia số tiền 300.000.000đồng là tài sản chung của vợ chồng do anh M gửi Ngân hàng sau đó tự ý rút ra để chi tiêu riêng, một số tài sản chung của vợ chồng như Điều hoà, Ti vi, kệ Ti vi, máy giặt là tài sản chung của vợ chồng anh M tẩu tán không được Toà sơ thẩm xem xét phân chia, một số khoản nợ khi anh M đi nước ngoài chị phải vay mượn để chi tiêu chung trong gia đình không được Toà sơ thẩm công nhận gồm khoản vay của bà Đặng Thị E, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị O, đề nghị Toà phúc thẩm xem xét đây là khoản nợ chung của vợ chồng đề nghị phân chia.

Ngày 21/8/2017, anh Hoàng Văn M là bị đơn kháng cáo, ngày 24/8/2017 anh M nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo một phần của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng. Lý do ngày 11/8/2017 anh có việc không tham dự phiên toà đó có đơn đề nghị hoãn, đây là lần đầu tiên vắng mặt theo giấy triệu tập nhưng Toà sơ thẩm vẫn xét xử

vắng mặt anh và có những phán quyết bất lợi cho anh trong việc chia tài sản chung. Việc quyết định chia tài sản chung của Toà sơ thẩm không theo ý chí yêu cầu của anh và chị T, anh và chị T đề nghị chia đôi tài sản nhưng Toà sơ thẩm không xem xét đến yêu cầu này. Về tài sản chung là nhà làm trên đất của mẹ đẻ anh, anh và chị T đề nghị chia đôi và anh không đồng ý giao cho chị T quản lý và sử dụng nhà và anh không có chỗ ở nào khác, chị T cũng không yêu cầu sử dụng cả ngôi nhà. Đề nghị Toà phúc thẩm chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Về công nợ anh không đồng ý phải chịu trách nhiệm trả nợ chung công chị T vì đây là những khoản nợ chị T vay cá nhân không phục vụ cho việc sinh hoạt chung của gia đình.

Ngày 21/8/2017, anh Hoàng Văn K là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm xử buộc anh M chị T trả lại bà diện tích đất ở 360m^2 đất ở tại thửa số 159, tờ bản đồ 27 thuộc thôn YH, xã YL, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo, anh Hoàng Văn M là bị đơn, bà Nguyễn Thị Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Hoàng Văn M, Luật sư Nguyễn Văn U trình bày: Toà sơ thẩm giao tài sản phần đất có nhà cho chị Nguyễn Thị T là không có căn cứ bởi lẽ từ khi vợ chồng ly thân anh Hoàng Văn M vẫn ở và quản lý các tài sản này, mẹ đẻ anh M là mẹ Liệt sỹ đang ở nhờ nuôi con gái bị tật nguyền, cả anh M và mẹ đẻ anh M đều không có chỗ ở, mặt khác về nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ anh M có từ trước. Do vậy cần giao cho anh M được sử dụng và sở hữu diện tích đất cùng toàn bộ các tài sản có trên đất. Về đất ở vợ chồng chị T làm đơn xin cấp 360m^2 đất ở tại thửa số 159, tờ bản đồ 27 thuộc thôn YH, xã YL, huyện YD là không đúng quy định. Toà sơ thẩm chấp nhận các số nợ mà chị T khai nhưng anh M khi đó vẫn ở Đài Loan không biết việc vay nợ này của chị T. Mặt khác anh M vẫn thường xuyên gửi tiền về cho chị T nên không có căn cứ để chấp nhận số nợ như chị T khai, Toà sơ thẩm buộc anh M phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ là không có căn cứ. Đề nghị Toà phúc thẩm huỷ án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Anh Hoàng Văn M là bị đơn trình bày: Đề nghị Toà phúc thẩm sửa án sơ thẩm chia tài sản cho anh phần nhiều hơn chị T vì anh có công sức nhiều hơn cụ thể anh được chia 60%, chị T 40%. Đề nghị chia phần đất có nhà cho anh được sở hữu, sử dụng. Không đồng ý các khoản nợ mà toà sơ thẩm chấp nhận theo lời khai của chị T vì anh không được biết.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bà: Đề nghị Toà phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà Q, áp dụng Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh M, chị T trả lại bà Q 360m^2 đất ở tại thửa số 159, tờ bản đồ 27 thuộc thôn YH, xã YL, huyện YD.

Chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị không đồng ý với kháng cáo của anh M cũng như kháng cáo của bà Q và đồng ý rút toàn bộ kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đó được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của Nguyễn Thị T, không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn M và bà Nguyễn Thị Q, sửa bản án sơ thẩm về phần diện tích đất ao chia cho chị T và án phí sơ thẩm chị T phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diệnViện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ vợ chồng, con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn M không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại phiên toà phúc thẩm chị Nguyễn Thị T xin rút toàn bộ kháng cáo, xét thấy việc rút kháng cáo của chị T là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị T.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q và anh Hoàng Văn M thỡ thấy:

Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q yêu cầu vợ chồng chị T và anh M trả lại 360m^2 đất ở: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, quá trình điều tra xác minh tại địa phương cũng như lời khai của đương sự thì nguồn gốc đất ở của vợ chồng anh M là do trước đây gia đình bà Q tự chiếm để sử dụng, sau khi vợ chồng anh M kết hôn gia đình cho vợ chồng ra ở riêng đã làm nhà cho vợ chồng anh M ra ở trên đất này. Cuối năm 1993, thôn YH thu hồi đất để bán cho các gia đình có nhu cầu đất ở lấy tiền làm đường điện và mỗi gia đình muốn mua đất ở

phải đóng tiền trước 40% với giá 3000 đồng/ m^2, thời điểm đó đất vợ chồng chị T làm nhà có diện tích là 7 thước = 168m^2, vợ chồng chị T nộp tiền cho thôn YH (do ban quản lý xây dựng đường điện của thôn thu tiền). Năm 2003, Ủy ban nhân dân xã YL thực hiện kế hoạch xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đã có nhà ở nhưng chưa có giấy tờ hợp lệ do thôn bán trái thẩm quyền thì chị T đưa tiền cho anh K là anh ruột anh M (là trưởng thôn YH tại thời điểm đó) mang tiền đến UBND xã YL nộp tiền xử lý vi phạm là 720.000 đồng quy thành 360m^2, đến năm 2013 vợ chồng chị T được UBND huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số: BP 855406, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00 445/142/QĐ-UBND, ngày 05/6/2013 mang tên anh M và chị T.

Việc UBND huyện YD làm thủ tục, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho vợ chồng chị T và anh M, Hội đồng xét xử thấy: Đất ở này vợ chồng chị T sử dụng từ năm 1993 đến ngày làm thủ tục, hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, khiếu kiện gì, phù hợp với quy hoạch đất ở. Căn cứ vào Điều 4 chương 1- Quy định kê khai và đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Điều 8 Quyết định số 191/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang thì UBND huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho vợ chồng chị T và anh M là đúng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, năm 2007 vợ chồng chị T làm nhà 3 tầng kiên cố thì bà Q và các anh chị em trong gia đình của anh M đều biết việc xây dựng trên của vợ chồng chị T nhưng không ai có ý kiến gì, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 đến khi vợ chồng anh M ly hôn gia đình bà Q cũng không ai khiếu nại gì về việc cấp đất xây nhà này. Điều đó thể hiện ý trí của gia đình bà Q là đã cho vợ chồng anh M đất ở. Do vậy, bà Nguyễn Thị Q kháng cáo, cũng như ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Q tại phiên toà phúc thẩm đề nghị Toà phúc thẩm giải quyết huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện YD đã cấp cho vợ chồng anh M chị T, buộc vợ chồng chị T, anh M phải trả lại 360m^2 đất ở là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận đối với kháng cáo của bà Q.

Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với nội dung kháng cáo của anh M về việc ngày 11/8/2017 anh có việc không tham dự phiên toà đó có đơn đề nghị hoãn, đây là lần đầu tiên vắng mặt theo giấy triệu tập nhưng Toà sơ thẩm vẫn xét xử vắng mặt anh. Hội đồng xét xử thấy: Ngày 28/7/2017, Toà án nhân dân huyện YD mở phiên toà xét xử vụ án anh M có mặt nhưng do vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt lần thứ nhất, Toà hoãn phiên toà ấn định xét xử lại vào hồi 7 giờ 00 phút ngày 11/8/2017. Ngày 10/8/2017 anh M có đơn xin hoãn phiên toà với lý do có công việc ngoài Hà Nội không tham gia phiên toà được, toà sơ

thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án vì lý do xin hoãn phiên toà của anh M không phải là lý do chính đáng để làm căc cứ hoãn phiên toà là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh M.

Đối với kháng cáo của anh M đề nghị xem xét lại về việc chia tài sản, đề nghị giao cho anh được sở hữu nhà và xem xét lại số nợ chung của vợ chồng thì thấy:

Về việc xác định chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vison trị giá 25.600.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, thì thấy: Ngày 18/9/2015 cháu A là con của anh M và chị T đã tự mua, sau khi mua cháu A đã đăng ký xe mang tên của cháu A, thể hiện quyền sở hữu hợp pháp của cháu A, nay anh M yêu cầu xác định chiếc xe mô tô này là tài sản chung của vợ chồng và chia là không có cơ sở chấp nhận.

Toàn bộ tài sản chung của vợ chồng hiện anh M đang quản lý. Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 01/3/2017 gồm: Nhà ở 3 tầng = 544.227.000 đồng; Mái hiên có mái lợp tôn, hàng rào sắt = 12.480.000đồng và tường bao = 12.695.000 đồng; Cổng sắt = 4.197.000 đồng; Trụ cổng xây gạch = 753.000 đồng; Sân lát gạch lá nem = 748.000 đồng; Chuồng chăn nuôi = 3.415.000 đồng; Tường xây cay quanh ao: 191,4 m^2 x 171,900đ /m^2 = 32.902.000 đồng; Tường bao xây cay phía nam 51,1m^2 x 50.800 đồng/m^2 = 2.799.000 đồng; Tường xây cay phía bắc giáp đường liên xã, trên phần đất chưa làm nhà 40,5m^2 = 6.962.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ xoan = 3.675.000 đồng; 01 tủ lạnh Hitachi = 560.000 đồng; 01 bình lóng lạnh = 2.580.000 đồng; Đất ở: 300m^2 đất ở x 1.700.000 đồng/m^2 = 510.000.000 đồng; Đất vườn 60m^2 x 850.000 đồng = 51.000.000 đồng; Đất ao 700m^2 x 148.600 đồng/m^2 = 104.020.000 đồng. Tài sản anh M đã bán đi gồm: 01 xe mô tô SH = 35.000.000đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ Hương = 10.000.000đồng nên không tiến hành định giá tài sản được, chị T chấp nhận giá chiếc xe mô tô SH và bộ bàn ghế theo giá anh M đã bán và không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản này.

Xét nguyện vọng chia tài sản chung của vợ chồng, qua điều tra xác minh tại địa phương thì thấy: Về công sức đóng góp vào việc phát triển tài sản chung của vợ chồng hiện có thì anh M và chị T đều có công sức ngang nhau, nhưng về nguồn gốc thửa đất của vợ chồng là của bố mẹ anh M cho vợ chồng, Bà Nguyễn Thị Q mẹ đẻ anh M là mẹ Liệt sỹ đang phải đi ở nhờ, anh M chưa có chỗ ở nào khác và vẫn quản lý toàn bộ tài sản từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và ổn định cuộc sống cho anh M cũng như bà Q, sẽ chia đôi tài sản chung của vợ chồng và giao cho anh M sở hữu nhà ở 3 tầng và sử dụng 1/2 đất ở, ao vườn, nhưng anh M có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chị T; Giao chị T sử dụng 1/2 đất ở, ao vườn còn lại của vợ chồng là phù hợp. Do vậy chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh M để sửa án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của anh Manh về số nợ chung vợ chồng: Căn cứ vào lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và qua điều tra xác minh, Hội đồng xét xử thấy vợ chồng chị T còn nợ có căn cứ chấp nhận như sau:

+ Ông Nguyễn Văn R: 30.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi hàng tháng chị T vẫn trả ông Thủy.

+ Ông Nguyễn Xuân C: 12.000.000 đồng.

+ Ông Đinh Quang L: 20.000.000 đồng lãi suất 1% / tháng từ ngày 02/ 02/2015, thì chị T phải trả tiền lãi là: 200.000 đồng/ tháng x 30 tháng = 6.000.000 đồng.

+ Ngân hàng chính sách huyện YD 12.000.000 đồng với lãi suất 0,8%/ tháng từ ngày 10/9/2014; Số tiền lãi chị T đã thanh toán trả là 3.308.800 đồng, nay số tiền lãi chưa trả được tính đến ngày 11/8/2017 là 99.200 đồng.

Mặc dù anh M không thừa nhận số nợ trên và cho rằng: Trong thời gian anh ở nước ngoài làm ăn có gửi tiền về cho chị T nhiều lần nên chị T ở nhà không phải vay mượn tiền của ai nhưng qua tài liệu chứng cứ anh M nộp cho Tòa án và chị T thừa nhận số tiền anh M gửi về Hội đồng xét xử xét thấy: Anh M đi nước ngoài làm ăn từ năm 2002 đến tháng 2/2016 về nước, thời gian đó anh M gửi tiền về cho chị T 9 lần tổng cộng là 7.400 USD, với số tiền này so với tài sản phát triển trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau và chăm sóc nuôi dưỡng các con chung của vợ chồng mà chị T ở nhà mua sắm và phát triển thì thấy chị T phải đi vay mượn tiền của người khác để làm nhà, phát triển tài sản chung của vợ chồng và chi tiêu trong gia đình. Qua điều tra xác minh thì chị T đã vay số tiền, vàng trên của ông C, ông L, ông R và Ngân hàng chính sách xã hội huyện YD là có căn cứ. Nay cần xác định số nợ này là nợ chung của vợ chồng, cần buộc vợ chồng đều phải có trách nhiệm thanh toán trả, nhưng để thuận lợi cho việc thanh toán số nợ này cần giao cho chị T có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ là hợp lý. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh M.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do phân chia lại tài sản của vợ chồng nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo trị giá tài sản mà các đương sự được phân chia, nên cần sửa án sơ thẩm về số tiền án phí các đương sư phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản

lý và sử dụng án phó và lệ phó Toà án. Hoàn trả chị T, anh M mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đó nộp.

Vỡ các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng: Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Q.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Văn M, sửa án sơ thẩm.

Xử:

I. Bác yêu cầu của anh Hoàng Văn M yêu cầu chia chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vison trị giá 25.600.000 đồng của con gái là Hoàng Hà Vân A.

- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q yêu cầu chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn M trả lại 360 m^2 đất ở tại thửa số 159, tờ bản đồ 27 thuộc thôn YH, xã YL, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

II. Tài sản chung của vợ chồng:

Lấy điểm giữa của cạnh đất ở phía Bắc giáp đường liên xã làm chuẩn (ký hiệu M1) kéo 1 đường gấp khúc về phía nam hết đất ở (ký hiệu M2) rồi tiếp tục kéo về phía nam hết đất ao giáp đường đi (ký hiệu M3) làm đường gianh giới phân đôi đất ở, đất vườn và đất ao.

1. Giao anh Hoàng Văn M được sử dụng 1/2 đất ở của vợ chồng về phía Đông có diện tích là 187m^2 (trong đó có 150m^2 là đất ở = 255.000.000 đồng và 37m^2 đất vườn = 31.450.000 đồng), tại thửa đất số 159a, tờ bản đồ số 27 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 855406, ngày 05/6/2013, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, huyện YD, cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp đường đi liên xã (ký hiệu M1-D) dài 6,35m.

+ Phía Đông: Giáp nhà chị Hoàng Thị T và ao nhà anh Hoàng Văn G (ký hiệu D-Q-C) dài 16,62m và 11,06m.

+ Phía Nam: Giáp ao của vợ chồng (ký hiệu C-M2) dài 6,03m.

+ Phía Tây: Là đường danh giới phân đôi đất ở (ký hiệu M2-M1) dài 11,12m, 2,79m và 15,37m.(Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho anh M sở hữu tài sản trên đất ở gồm: 01 nhà ở 3 tầng = 544.227.000đồng, 01 mái hiên = 12.480.000đồng + tường bao = 12. 695000đồng, cổng sắt = 4.197000đồng, trụ cổng xây gạch = 753000đồng, Sân phía sau lát gạch lá nem = 748000đồng, 35.000.000đồng tiền bán xe mô tô SH, 01 bộ bàn ghế gỗ xoan = 3.675.000đồng, 01 tủ lạnh hãng Hitachi = 560.000 đồng, 01 bình nóng lạnh = 2.580.000 đồng, 10.000.000đồng tiền bán bộ bàn ghế gỗ Hương.

- Tạm giao cho anh M sử dụng 372,8m^2 đất ao về phía Đông = 55.398.000đồng, chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp phần đất ở của anh M (ký hiệu M2-C-Q-P-L-K) dài: 6,03m, 11,06m, 1,25m, 5,35m, 14,20m và 5,57m.

+ Phía Đông: Giáp ao nhà anh Hoàng Văn G (ký hiệu K-I) dài 15,77m và 3,15m.

+ Phía Nam: Giáp đường đi (ký hiệu I-M3) dài 14,70m.

+ Phía Tây: là đường danh giới phân đôi ao (ký hiệu M3-M2) dài 29,37m (Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho anh M sử dụng: 25,05m^2 tường bao xây cay phía nam = 1.399.500đồng, 95,7 m^2 tường xây cay quanh ao (1/2 ao anh M được tạm giao sử dụng) = 16.451.000đồng.

Nhưng anh M phải có trách nhiệm trích chia cho chị Nguyễn Thị T 347.220.600đồng (Ba trăm bốn mươi bẩy triệu, hai trăm hai mươi nghìn, sáu trăm đồng) tiền chênh lệch tài sản.

Tổng giá trị tài sản anh M được sở hữu và sử dụng: 639.392.900đồng.

2. Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng phần đất ở của vợ chồng về phía Tây có diện tích 173,5m^2 (trong đó có 150m^2 là đất ở = 255.000.000 đồng và 23,5m^2 đất vườn = 19.975.000đồng, cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp đường đi liên xã (ký hiệu M1-A) dài 6,35m.

+ Phía Tây: Giáp nhà ông Dương Văn D (ký hiệu A-Đ-B) dài 5,75m, 16,94m và 4,90m.

+ Phía Nam: Giáp ao của vợ chồng (ký hiệu B-M2) dài 6,02m.

+ Phía Đông: Giáp phần đất ở của anh M (ký hiệu M2-M1) dài 11,12m, 2,79m và 15,37m. (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho chị T sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà chăn nuôi = 3.415.000đồng; 40,5m^2 tường cay phía bắc giáp đường liên xã = 6.962000đồng,

Tạm giao cho chị T sử dụng 464,8m^2 đất ao về phía Tây = 69.069000 đồng, chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, cụ thể:

+ Phía Bắc: Giáp phần đất ở của chị T và nhà ông Dương Văn D (ký hiệu M2-B-Đ-G) dài 6,02m, 4,90m, 2,37m, 5,25m và 2,37m.

+ Phía Tây: Giáp nhà ông Ngô Quang L (ký hiệu G-H) dài 29,78m.

+ Phía Nam: Giáp đường đi (ký hiệu H-M3) dài 14,7 m.

+ Phía Đông: Là đường danh giới phân đôi ao (ký hiệu M3-M2) dài 29,37m. (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho chị T sở hữu: 25,05m^2 tường bao xây cay phía nam = 1.399.500đồng và 95,7m^2 tường xây cay quanh ao (1/2 ao chị T được tạm giao sử dụng) = 16.451.000đồng.

Chị Nguyễn Thị T được nhận 347.220.600đồng (Ba trăm bốn mươi bẩy triệu, hai trăm hai mươi nghỡn, sỏu trăm đồng) tiền chênh lệch tài sản do anh M trả. Nhưng chị T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ của vợ chồng gồm: Ông Nguyễn Văn R 30.000.000đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 28/7/2017 trở đi đến khi chị T thanh toán xong, ông Nguyễn Xuân C 12.000.000đồng, ông Đinh Quang L 20.000.000đồng tiền gốc và 6.000.000đồng tiền lãi và phải chịu tiền lãi suất phát sinh theo 2 bên thỏa thuận kể từ ngày 11/8/2017 trở đi đến khi chị T thanh toán xong, Ngân hàng chính sách huyện YD 12.000.000đồng tiền gốc + 99.200đồng tiền lãi và phải chịu tiền lãi phát sinh theo hồ sơ xin vay vốn mã khách hàng số 1300137521, kể từ ngày 11/8/2017 trở đi đến khi chị T thanh toán xong.

Tổng giá trị tài sản chị T được sở hữu và sử dụng: 639.392.900đồng.

III. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 200.000đồng án phí dân sự ly hôn sơ thẩm, 29.575.700đồng án phí chia tài sản và 2.002.000đồng án phí dân sự sơ thẩm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, Tổng cộng chị T phải chịu là 31.777.700đồng, nhưng được trừ vào số tiền 15.200.000đồng tạm ứng chị T đã nộp tại biên lai số AA/2014/0003094 ngày 13/10/2016 và 7.500.000đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai số AA/ 2010/000757, ngày 06/12/2016, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YD, tỉnh Bắc Giang, chị T còn phải chịu: 9.077.700đồng.

Anh Hoàng Văn M phải chịu 29.575.700đồng án phí chia tài sản và 2.002.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và 1.280.000đồng án phí dân sự do yêu cầu không được chấp nhận; Tổng cộng anh M phải chịu 32.857.700đồng, nhưng được trừ vào số tiền 7.500.000đồng tạm ứng án phí anh M đã nộp tại biên lai số AA/2010/000839 ngày 29/3/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YD, tỉnh Bắc Giang, anh M còn phải chịu: 25.357.700đồng.

- Về án phí dân sư phúc thẩm:

Hoàn trả chị Nguyễn Thị T 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/000964 ngày 24/8/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

Hoàn trả anh Hoàng Văn M 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/000965 ngày 24/8/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện YD;
- Chi cục THDS huyện YD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia Lương